

Số: 04/LILAMA 18

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

- Mã chứng khoán: **LM8**
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.38298490 Fax: 028.38210853
- E-mail: Info@lilama18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2023 tại địa chỉ website: [www.lilama18.com.vn](http://www.lilama18.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Q4-2022;
- Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021.

**Đại diện tổ chức**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**NGUYỄN PHƯƠNG ANH**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 04 NĂM 2022

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.189.518.464.574</b>	<b>1.148.191.474.803</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>12.096.814.528</b>	<b>14.978.625.270</b>
1. Tiền	111		12.096.814.528	14.978.625.270
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02B1</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.000.000.000	110.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>543.799.895.718</b>	<b>462.421.297.783</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	499.711.098.951	465.096.248.257
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.844.819.377	14.653.702.807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04A	45.444.481.109	42.927.245.358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.200.503.719)	(60.255.898.639)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>539.089.271.252</b>	<b>557.304.610.634</b>
1. Hàng tồn kho	141		539.089.271.252	557.304.610.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.532.483.076</b>	<b>3.486.941.116</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13A	1.108.498.553	3.058.264.739
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		423.984.523	428.676.377
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14A		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>167.655.088.519</b>	<b>194.077.027.267</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>816.000.000</b>	<b>1.742.105.808</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V4.B	816.000.000	1.742.105.808
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108.018.776.926</b>	<b>132.137.219.176</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	107.793.776.926	103.117.966.410
1.1. Nguyên giá	222		515.242.825.037	471.843.017.163
1.2. Hao mòn lũy kế	223		(407.449.048.111)	(368.725.050.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	28.719.252.766

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
2.1 Nguyên giá	225		-	42.349.223.513
2.2 Hao mòn lũy kế	226		-	(13.629.970.747)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	225.000.000	300.000.000
3.1 Nguyên giá	228		750.000.000	750.000.000
3.2 Hao mòn lũy kế	229		(525.000.000)	(450.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
4.1 Nguyên giá	231			
4.2 Hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	-	<b>453.600.000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	453.600.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02C</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.620.311.593</b>	<b>49.544.102.283</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13B	48.620.311.593	49.544.102.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14B		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>1.357.173.553.093</b>	<b>1.342.268.502.070</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.059.177.276.344</b>	<b>1.046.940.385.058</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.059.177.276.344</b>	<b>1.039.344.871.214</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	189.571.685.837	143.646.538.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98.229.668.433	83.944.314.637
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	8.702.195.694	7.757.381.056
4. Phải trả người lao động	314		91.591.593.943	61.212.197.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	50.603.716.177	44.408.766.388
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	13.960.574	37.892.978
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.19A	15.573.086.040	17.700.097.950
10. Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15A	596.357.867.984	666.953.647.387
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23A	1.563.790.135	6.323.881.977
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.969.711.527	7.360.152.327
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>7.595.513.844</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19B		10.000.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15B	-	6.884.013.985
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23B		701.499.859
13. Quỹ phát triển công nghệ công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>297.996.276.749</b>	<b>295.328.117.012</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>297.996.276.749</b>	<b>295.328.117.012</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000	9.388.682.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.815.486.708	160.690.151.508
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.828.533.041	23.285.708.504
11.1 LNST chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421A		8.585.224.304	9.079.639.301
11.2 LNST chưa phân phối kỳ này	421B		14.243.308.737	14.206.069.203
12. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>1.357.173.553.093</b>	<b>1.342.268.502.070</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC





KẾ TOÁN TRƯỞNG  
PHẠM MẠNH ĐỨC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÔ QUANG ĐỊNH


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

### PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 04 - 2022	Quý 04 - 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	452.767.505.356	373.158.880.559	1.359.895.073.124	1.426.627.836.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		452.767.505.356	373.158.880.559	1.359.895.073.124	1.426.627.836.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	417.859.193.488	343.950.535.417	1.250.138.278.077	1.326.627.789.830
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		34.908.311.868	29.208.345.142	109.756.795.047	100.000.047.029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.458.945.959	2.162.104.438	7.540.333.344	7.847.389.165
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	12.830.941.934	10.547.401.048	44.545.618.724	45.146.662.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.459.605.598	10.197.288.290	43.664.289.920	44.382.902.356
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	16.889.037.394	15.055.939.693	49.733.160.749	43.354.516.613
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.647.278.499	5.767.108.839	23.018.348.918	19.346.257.242
11. Thu nhập khác	31	VI.06	852.445.548	2.266.669.472	6.472.707.230	6.960.093.902
12. Chi phí khác	32	VI.07	578.282.549	958.442.332	8.386.710.381	5.369.123.578
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		274.162.999	1.308.227.140	(1.914.003.151)	1.590.970.324
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.921.441.498	7.075.335.979	21.104.345.767	20.937.227.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.215.205.828	1.858.835.538	6.861.037.030	6.731.158.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.706.235.670	5.216.500.441	14.243.308.737	14.206.069.203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		391	433	1 183	1 180
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		391	433	1 183	1 180

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Dinh Thi Thanh Huong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
PHẠM MẠNH ĐỨC



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÔ QUANG ĐỊNH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.104.345.767	20.937.227.566
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.701.784.381	28.151.349.410
- Các khoản dự phòng	03	(62.516.986.621)	(2.497.705.167)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04	(947.218.889)	404.071.290
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.513.344.422)	(6.624.600.601)
- Chi phí lãi vay	06	43.664.289.920	44.382.902.356
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>22.492.870.136</b>	<b>84.753.244.854</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.964.119.414)	(35.763.402.247)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.215.339.382	207.073.269.660
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	94.921.910.439	(132.478.745.116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.873.556.876	6.335.306.338
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.394.464.138)	(44.800.698.277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.585.559.481)	(2.125.758.433)
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.416.632.940)	(2.326.748.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>63.142.900.860</b>	<b>80.666.468.579</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.588.484.000)	(5.723.186.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22	59.356.364	175.045.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.092.504.110)	(22.659.014.553)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.092.504.110	62.555.384.105
5. Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.701.136.005	7.671.127.529
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>20.172.008.369</b>	<b>42.019.356.146</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.295.018.981.558	1.480.756.676.248
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.358.559.334.932)	(1.574.257.562.435)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.345.274.031)	(12.307.801.106)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.348.310.395)	(6.470.306.335)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(86.233.937.800)</b>	<b>(112.278.993.628)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.919.028.571)</b>	<b>10.406.831.097</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14.978.625.270</b>	<b>4.573.153.878</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.217.829	(1.359.705)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>12.096.814.528</b>	<b>14.978.625.270</b>

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Dinh Thị Thanh Hương*  
Dinh Thị Thanh Hương

*Phạm Mạnh Đức*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
PHẠM MẠNH ĐỨC



*Ngô Quang Định*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÔ QUANG ĐỊNH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022**

### **- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn, bể áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt máy móc, thiết bị; gia công chế tạo thiết bị, kết cấu thép,...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính.
- 8- Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 2.759 người (tại ngày 01/01/2022 là 2.818 người).

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Ngày 21/03/2016 Bộ Tài chính đã Ban hành thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc



ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ;

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>12.096.814.528</b>			<b>14.978.625.270</b>	
01.a- Tiền		<b>12.096.814.528</b>			<b>14.978.625.270</b>	
- Tiền mặt		177.202.686			258.461.988	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11.919.611.842			14.720.163.282	
- Tiền đang chuyển						
01.b- Các khoản tương đương tiền		-			-	
+ BIDV Đồng Nai						
+ BIDV TPHCM						
+ Vietcombank HCM						
+ Vietinbank Thủ Thiêm						
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính:</b>						
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
		<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>93.000.000.000</b>	<b>93.000.000.000</b>		<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	
b1) Ngắn hạn	93.000.000.000	93.000.000.000		110.000.000.000	110.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	93.000.000.000	93.000.000.000		110.000.000.000	110.000.000.000	
+ BIDV TPHCM	5.000.000.000	5.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
+ BIDV Đồng Nai	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
+ Vietinbank Thủ Thiêm	58.000.000.000	58.000.000.000		58.000.000.000	58.000.000.000	
+ Vietcombank HCM		-		2.000.000.000	2.000.000.000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
		<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>		<b>10.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>	
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.200.000.000	10.200.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 18-1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 24.900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 40,96% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31/12/2022 Công ty đã góp đủ vốn.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03- Phải thu khách hàng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	209.619.190.805	246.898.116.588
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	66.493.619.766	89.067.282.547
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	-	28.259.708.425
- SPG Steiner GmbH	893.466.505	2.448.228.206
- Cty CP thép Hòa Phát Dung Quất	466.254.533	7.984.995.196
- Công ty cổ phần XM Vicem Hải Vân	3.857.337.164	4.357.337.164
- Công ty TNHH DANIELI	463.539.534	1.412.082.199
- Công ty TNHH Hải Linh	20.777.361.283	19.220.896.956
- Công ty TNHH Siam Việt Nam	2.939.927.675	3.216.589.994
- Kocks Ardelit GmbH	8.104.845.043	18.319.493.758
- CN N.Trang - Cty CP Vinpearl	-	6.464.612.252
- Cty CP KCKL & Lắp máy Dầu Khí	25.514.789.248	34.249.480.499
- Cty Posco E&C	1.158.138.611	2.828.067.209
- Tenova Takraf	-	5.277.820.230
- Cty TNHH TPSC Việt Nam	43.727.316.919	112.093.857
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	16.193.115.512	390.094.060
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.029.479.012	23.289.334.036
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	290.091.908.146	218.198.131.669
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	290.091.908.146	218.198.131.669
<b>Cộng</b>	<b>499.711.098.951</b>	<b>465.096.248.257</b>

04- Phải thu khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn (TK 138, 141, 244, 338)	45.444.481.109	42.927.245.358
- Tạm ứng cho nhân viên	379.541.369	878.389.936
- Phải thu Đội công trình	41.049.997.111	31.269.948.135
- Phải thu lãi tiền gửi	1.222.843.837	1.469.991.784
- Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	447.502.788	1.160.583.885
- Phải thu Công ty TNHH DV đầu tư Hồng Phát	-	4.171.174.000
- Ký cược, ký quỹ;	55.143.970	189.314.653
- Bảo hiểm xã hội;	-	2.179.115
- Phải thu khác. (TK 138, 338)	2.289.452.034	3.785.663.850
b) Dài hạn	816.000.000	1.742.105.808
- Ký cược, ký quỹ;	816.000.000	1.742.105.808
<b>Cộng</b>	<b>46.260.481.109</b>	<b>44.669.351.166</b>

05- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
	Giá trị	Giá trị
a) Tiền;		
06- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	4.299.238.280	67.180.139.452
- Phải thu khách hàng	4.299.238.280	58.573.210.104
- Trả trước cho người bán		762.942.555
- Phải thu khác		4.660.102.645
- Tạm ứng		3.183.884.148
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;		
<b>Cộng</b>	<b>4.299.238.280</b>	<b>67.180.139.452</b>

07- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;		-	1.693.265.528	
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.870.061.578		17.709.319.851	
- Công cụ, dụng cụ;	189.833.228		227.102.587	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	523.029.376.446		537.674.922.668	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
<b>Cộng</b>		<b>539.089.271.252</b>		<b>557.304.610.634</b>

08- Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm; (Phần mềm quản lý)			453.600.000	
- XD CB;				
Trong đó XD CB chiếm từ 10% trở lên				
<i>Dự án văn phòng Lilama 18</i>				
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>			<b>453.600.000</b>	

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	51.125.739.387	354.174.896.557	44.815.818.951	3.242.811.881	19.642.760.617	473.002.027.393
- Mua trong kỳ		849.275.000		63.636.364		912.911.364
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		107.072.767	51.590.000			158.662.767
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển từ tài sản thuế tài chính		31.364.319.876	9.804.903.637			41.169.223.513
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	51.125.739.387	386.495.564.200	54.672.312.588	3.306.448.245	19.642.760.617	515.242.825.037
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	43.034.931.488	282.734.698.442	40.555.311.375	2.807.000.757	15.484.840.725	384.616.782.787
- Khấu hao trong kỳ	717.622.898	4.316.380.648	448.981.316	30.178.579	215.286.823	5.728.450.264
- Tặng khác						
- Chuyển từ tài sản thuế tài chính		13.951.447.632	3.152.367.428			17.103.815.060
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	43.752.554.386	301.002.526.722	44.156.660.119	2.837.179.336	15.700.127.548	407.449.048.111
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2022)	8.090.807.899	71.440.198.115	4.260.507.576	435.811.124	4.157.919.892	88.385.244.606
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2022)	7.373.185.001	85.493.037.478	10.515.652.469	469.268.909	3.942.633.069	107.793.776.926

\* Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2022 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 31/12/2022 chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

169.202.090.318 đồng



10- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	-	31.364.319.876	9.804.903.637	-	-	-	41.169.223.513
- Thuê tài chính trong kỳ							-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tặng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		31.364.319.876	9.804.903.637				41.169.223.513
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	-	13.227.763.940	3.013.272.038	-	-	-	16.241.035.978
- Khấu hao trong kỳ		723.683.692	139.095.390				862.779.082
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							-
- Tặng khác							-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình		13.951.447.632	3.152.367.428				17.103.815.060
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2022)	-	18.136.555.936	6.791.631.599	-	-	-	24.928.187.535
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2022)	-	-	-	-	-	-	-

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tặng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 04 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)	-	-	-	-	750.000.000	-	750.000.000
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tặng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	-	-	-	-	750.000.000	-	750.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/10/2022)							
- Khấu hao trong kỳ					506.250.000		506.250.000
- Tặng khác					18.750.000		18.750.000
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	-	-	-	-	525.000.000	-	525.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2022)					243.750.000		243.750.000
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2022)					225.000.000		225.000.000

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:

a) Ngân hàng (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác.

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
  - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng
  - Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME
  - Chi phí lần trại & thuê đất
  - Tiền thuê đất trả trước
  - Chi phí Báo lãnh Ngân hàng
  - Chi phí khác - báo tri phần miễn

Cộng

14- Tài sản khác:

- a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Giá trị	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	596.357.867.984	596.357.867.984	1.295.018.981.558	(1.371.239.220.147)	666.933.647.387	666.933.647.387
Vay ngắn hạn	596.357.867.984	596.357.867.984	1.295.018.981.558	(1.358.559.334.932)	659.640.729.938	659.640.729.938
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	148.102.444	-	(12.679.885.215)	7.312.917.449	7.312.917.449
					<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
					130.200.868.812	177.746.583.113
					281.083.347.209	234.366.891.037
					185.073.651.963	247.527.255.788
					<b>596.357.867.984</b>	<b>659.640.729.938</b>

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm

Cộng

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HETD ngày 12/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/93018/HETD ngày 13/9/2022, hạn mức tín dụng là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/8/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietcombank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/7/2022-HBCVHMNHCT903-LI.LAMA.18 ngày 27/7/2022, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/6/2023. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietcombank Thủ Thiêm.

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phân loại lại	Tăng	giảm	Giá trị
b) <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>						
Vay dài hạn	-	-	(5.218.865.322)	-	(1.665.388.816)	6.884.013.985
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
<i>Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:</i>						
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	-	240.153	(5.218.865.322)	-	(1.665.388.816)	6.884.013.985
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailtease	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>						
Trong đó:						
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng						7.312.917.449
+ Số phải trả sau 12 tháng						6.884.013.985

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2022 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh; Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailtease và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

Thời hạn	Số cuối kỳ		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	8.153.569.553	840.652.104
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	7.181.917.283	297.903.298
Trên 5 năm				

d) <i>Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc	LAI	Gốc	LAI
- Vay,				
- Nợ thuê tài chính,				
- Lý do chưa thanh toán				

**Cộng**

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>125.649.656.635</b>	<b>125.649.656.635</b>	<b>113.844.095.921</b>	<b>113.844.095.921</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	57.568.406.962	57.568.406.962	56.232.896.787	56.232.896.787
Công ty TNHH TM DV Bình Thịnh	1.616.272.779	1.616.272.779	2.406.663.119	2.406.663.119
Công ty TNHH CK CN Minh Quân	-	-	2.588.203.721	2.588.203.721
Công ty TNHH King's Grating	28.582.807	28.582.807	1.010.590.658	1.010.590.658
Công ty TNHH SX & TM thép Bắc Việt	-	-	1.626.338.118	1.626.338.118
Hyosung Goodsprings, INC	-	-	5.049.626.565	5.049.626.565
Cty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC)	188.858.857	188.858.857	2.197.301.857	2.197.301.857
Công ty CP Bình Tiến	7.295.909.107	7.295.909.107	8.278.524.232	8.278.524.232
Cty TNHH MTV KTCG Công trình Châu Khang De Nora, Singapore	456.874.204	456.874.204	1.508.649.130	1.508.649.130
-	-	-	1.323.412.259	1.323.412.259
Công ty TNHH Sarens	4.256.822.102	4.256.822.102	4.951.211.005	4.951.211.005
Công ty TNHH Tài Đức - Thanh Hóa	1.061.712.111	1.061.712.111	2.953.488.560	2.953.488.560
Công ty TNHH Tài Đức - Khánh Hoà	5.266.203.923	5.266.203.923	5.736.392.047	5.736.392.047
Công ty TNHH Tài Đức - Hà Tĩnh	4.419.343.194	4.419.343.194	-	-
Công ty TNHH MTV TM Tổng hợp Tài Đức	4.334.436.430	4.334.436.430	-	-
Changsha Xiangjia Material Trading Co., Ltd	8.561.776.995	8.561.776.995	-	-
Cty TNHH Gia Phúc Lộc Phát	6.584.143.320	6.584.143.320	1.139.044.500	1.139.044.500
Cty TNHH PT Thương Mại Phương Nam	2.484.695.358	2.484.695.358	6.056.028.919	6.056.028.919
Cty TNHH Công Nghệ Tâm Sáng	4.287.782.401	4.287.782.401	439.677.663	439.677.663
Công ty Cổ phần CK lắp máy LILAMA	1.638.016.495	1.638.016.495	2.638.016.495	2.638.016.495
Cty TNHH XL & DV TM Huithaco	4.357.506.379	4.357.506.379	2.144.396.207	2.144.396.207
Công ty TNHH TM XD Thiên Hà Phát	729.470.500	729.470.500	4.185.331.732	4.185.331.732
- Phải trả cho các đối tượng khác	68.081.249.673	68.081.249.673	57.611.199.134	57.611.199.134
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>d) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>	<b>63.922.029.202</b>	<b>63.922.029.202</b>	<b>29.802.442.771</b>	<b>29.802.442.771</b>
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.898.263.167	1.898.263.167	1.885.411.725	1.885.411.725
Công ty cổ phần Lilama 18.1	62.023.766.035	62.023.766.035	27.917.031.046	27.917.031.046
<b>Cộng</b>	<b>189.571.685.837</b>	<b>189.571.685.837</b>	<b>143.646.538.692</b>	<b>143.646.538.692</b>

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**  
Theo Biểu số 1 đính kèm

18- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>50.603.716.177</b>	<b>44.408.766.388</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán		
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm và thuê nhà	123.278.175	177.476.409
- Trích trước chi phí tiền ăn ca	10.882.510.000	9.605.013.000
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	756.023.014	486.197.232
- Trích trước chi phí các công trình	38.841.904.988	34.140.079.747
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>50.603.716.177</b>	<b>44.408.766.388</b>
<b>19- Phải trả khác: (TK 338, 138, 344, 141)</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.573.086.040</b>	<b>17.700.097.950</b>
- Kinh phí công đoàn;	514.455.609	720.335.049
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.306.781.825	1.205.278.420
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	172.125.690	159.396.326
- Phải trả Đội công trình	11.060.064.252	10.944.337.092
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.519.658.664	4.670.751.063
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>		<b>10.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>15.573.086.040</b>	<b>17.710.097.950</b>

20- Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.960.574</b>	<b>37.892.978</b>
- Doanh thu nhận trước;	13.960.574	37.892.978
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).</b>		

**Cộng** **13.960.574** **37.892.978**

- 21- Trái phiếu phát hành:**
- 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)
- 21.2. Trái phiếu chuyển đổi:
- 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**
- Mệnh giá;
  - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
  - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
  - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
  - Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.563.790.135</b>	<b>6.323.881.977</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1.563.790.135	6.323.881.977
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</b>	<b>-</b>	<b>701.499.859</b>
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	701.499.859
<b>Cộng</b>	<b>1.563.790.135</b>	<b>7.025.381.836</b>

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**25- Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	157.504.266.558	-	22.023.486.601	-	290.880.010.159
Lãi/lỗ trong năm trước							14.206.069.203		14.206.069.203
Trích lập các quỹ					3.185.884.950				3.185.884.950
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							6.371.769.900		6.371.769.900
Trả cổ tức							6.572.077.400		6.572.077.400
Số dư cuối năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	160.690.151.508	-	23.285.708.504	-	295.328.117.012
Tăng/giảm vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							14.243.308.737		14.243.308.737
Trích lập các quỹ					3.125.335.200				3.125.335.200
Tăng khác									-
Giảm khác									-
Phân phối lợi nhuận							6.250.670.400		6.250.670.400
Trả cổ tức							8.449.813.800		8.449.813.800
Số dư cuối năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	-	163.815.486.708	-	22.828.533.041	-	297.996.276.749

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của Tổng công ty (công ty liên kết)	33.799.250.000	33.799.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.087.570.000	60.087.570.000
<b>Cộng</b>	<b>93.886.820.000</b>	<b>93.886.820.000</b>
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	93.886.820.000	93.886.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	93.886.820.000	93.886.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.449.813.800	6.572.077.400
<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>Số Cuối kỳ</b>	<b>Số Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu phổ thông	9.388.682	9.388.682
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		
<b>đ- Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>173.204.168.708</b>	<b>170.078.833.508</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	163.815.486.708	160.690.151.508
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Vốn khác	9.388.682.000	9.388.682.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.</b>		
<b>26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản :</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
<b>27- Chênh lệch tỷ giá :</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28- Nguồn kinh phí :</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.751.000.000	
- Chi sự nghiệp	5.762.000.000	3.011.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
<b>29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số Cuối kỳ</b>	<b>Số Đầu năm</b>
- Tài sản thuê ngoài	-	-
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	14.999,68	1.964,63
Euro (EUR)	1.138,65	1.272,95
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2022	31/12/2021
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.359.895.073.124</b>	<b>1.426.627.836.859</b>
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu khác	19.053.364.584	10.953.463.164
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.340.841.708.540	1.415.674.373.695
+ <i>Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>1.340.841.708.540</i>	<i>1.415.674.373.695</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;</i>	-	-
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn khác	4.043.749.011	2.447.718.898
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.246.094.529.066	1.324.180.070.932
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.250.138.278.077</b>	<b>1.326.627.789.830</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.841.988.058	6.483.785.696
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	612.000.000	612.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.086.345.286	751.603.469
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.540.333.344</b>	<b>7.847.389.165</b>
<b>5- Chi phí tài chính:</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Lãi tiền vay	43.664.289.920	44.382.902.356
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	881.328.804	763.759.983
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.545.618.724</b>	<b>45.146.662.339</b>

	31/12/2022	31/12/2021
<b>6- Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán CCDC, TSCĐ	59.356.364	-
- Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	6.349.019.223	6.354.579.010
- Tiền thưởng, hỗ trợ		
- Khoản thu tiền lương điện nước cao ốc Var		
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Các khoản khác	64.331.643	605.514.892
<b>Cộng</b>	<b>6.472.707.230</b>	<b>6.960.093.902</b>
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		471.185.095
- Tiền lương điện nước cao ốc Var		
- Các khoản bị phạt		23.569.932
- Các khoản khác	8.386.710.381	4.874.368.551
<b>Cộng</b>	<b>8.386.710.381</b>	<b>5.369.123.578</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>49.733.160.749</b>	<b>43.354.516.613</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	33.737.903.482	31.994.574.481
+ Vật liệu phục vụ quản lý	1.925.096.521	994.949.647
+ Dụng cụ văn phòng	296.242.552	203.996.910
+ Khấu hao	622.220.186	489.664.166
+ Thuế phí, lệ phí	1.115.661.960	1.332.967.320
+ Chi phí hoàn nhập/ trích lập dự phòng phải thu khó đòi	39.388.753	1.083.379.527
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.345.121.165	4.849.418.843
- Các khoản chi phí QLDN khác	4.651.526.130	2.405.565.719
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành, sản phẩm hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.019.853.250	280.535.782.284
- Chi phí nhân công	557.978.158.783	465.998.374.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.976.876.299	27.439.160.040
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.843.785.424	313.517.132.901
- Chi phí khác bằng tiền	25.407.218.848	80.826.568.516
<b>Cộng</b>	<b>1.285.225.892.604</b>	<b>1.168.317.018.193</b>

	31/12/2022	31/12/2021
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.861.037.030	6.644.884.819
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		86.273.544
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.861.037.030</b>	<b>6.731.158.363</b>
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>12- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 04 năm 2022 và Quý 04 năm 2021)</b>		
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2021	5.216.500.441 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2022	4.706.235.670 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 04 năm 2022 giảm 9,78% so với cùng kỳ năm 2021	(510.264.771) đồng	

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

**1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2022	31/12/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:		
<b>2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
<b>3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình khác		
<b>4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ gốc vay dưới hình khác		

**VIII- Những thông tin khác:**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.....

**a) Báo cáo bộ phận**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Hoạt động xây lắp</u>		<u>Hoạt động khác</u>		<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.340.841.708.540	19.053.364.584	1.359.895.073.124		1.359.895.073.124
Theo lĩnh vực địa lý	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>			
	VND	VND			
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.359.895.073.124</b>	<b>1.426.627.836.859</b>			
Miền Nam	556.119.637.215	783.786.258.742			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	803.775.435.909	642.841.578.117			
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>1.250.138.278.077</b>	<b>1.326.627.789.830</b>			
Miền Nam	501.708.654.520	719.265.662.406			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	748.429.623.557	607.362.127.424			
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>109.756.795.047</b>	<b>100.000.047.029</b>			
Miền Nam	54.410.982.695	64.520.596.336			
Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên và nước ngoài	55.345.812.352	35.479.450.693			

**b - Nghiệp vụ và các số dư liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ

chủ yếu như sau:

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
		Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện	
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam			548.873.807.434
	- Dự án Nhà máy điện Nghi Sơn 2			35.128.010.237
	- Dự án Nhà máy Sông Hậu 1			37.211.877.203
	- Dự án Nhà máy điện Thái Bình 2			9.885.300.051
	- Dự án Nhà máy điện Vũng Áng 2			18.009.278.027
	- Dự án Nhà máy điện Vân Phong 1			139.406.058.893
	- Tổ hợp Lọc hóa dầu Long Sơn			299.985.206.469
	- Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2			8.614.336.019
	- Dự án NM Phân bón Brunei			258.000.000
	- Dự án Nhà máy Xi măng Tân Thắng			179.376.899
	- Cho Tổng công ty thuê xe			196.363.636

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

<u>Stt</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	290.091.908.146
			Người mua trả tiền trước	(37.700.714.529)
			Ký quỹ, ký cược	333.000.000
			Phải trả người bán	(1.898.263.167)
			Phải thu khác	143.959.333
3	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(62.023.766.035)
4	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Trả trước người bán	216.156.356
5	Công ty CP Lilama 18-1	Công ty liên kết	Phải trả khác	(58.846.824)

**c . Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2022	01/01/2022	30/09/2022	01/01/2022
	đồng	đồng	đồng	đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.096.814.528	14.978.625.270	12.096.814.528	14.978.625.270
Phải thu khách hàng	499.711.098.951	465.096.248.257	496.510.595.232	413.447.278.966
Phải thu khác	46.260.481.109	44.669.351.166	46.260.481.109	36.825.364.373
<b>Cộng</b>	<b>558.068.394.588</b>	<b>524.744.224.693</b>	<b>554.867.890.869</b>	<b>465.251.268.609</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	189.571.685.837	143.646.538.692	189.571.685.837	143.646.538.692
Các khoản phải trả khác	15.573.086.040	17.710.097.950	15.573.086.040	17.710.097.950
Chi phí phải trả	50.603.716.177	44.408.766.388	50.603.716.177	44.408.766.388
Các khoản vay	596.357.867.984	673.837.661.372	596.357.867.984	673.837.661.372
<b>Cộng</b>	<b>852.106.356.038</b>	<b>879.603.064.402</b>	<b>852.106.356.038</b>	<b>879.603.064.402</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**d . Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2022

**e . Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**f . Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	852.106.356.038	-	852.106.356.038
Các khoản vay	596.357.867.984	-	596.357.867.984
Phải trả người bán	189.571.685.837		189.571.685.837
Chi phí phải trả	50.603.716.177		50.603.716.177
Phải trả khác	15.573.086.040	-	15.573.086.040
Số đầu năm	872.709.050.417	6.894.013.985	879.603.064.402
Các khoản vay	666.953.647.387	6.884.013.985	673.837.661.372
Phải trả người bán	143.646.538.692		143.646.538.692
Chi phí phải trả	44.408.766.388		44.408.766.388
Phải trả khác	17.700.097.950	10.000.000	17.710.097.950

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**g . Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**h Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**i Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**j Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

k.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký và Lương của Ban tổng giám đốc.  
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	714.000.000	675.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	644.000.000	607.500.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	191.100.000	179.010.000
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên		59.670.000
	(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 24/04/2021)		
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	191.100.000	179.010.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	283.500.000	190.000.000
	(Từ ngày 25/04/2021)		
<b>Cộng</b>		<b>2.023.700.000</b>	<b>1.890.190.000</b>

**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát & Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	345.785.502	329.375.004
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên		35.360.000
	(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 24/04/2021)		
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	127.400.000	83.980.000
	(Từ ngày 25/04/2021)		
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	127.400.000	119.340.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	191.100.000	179.010.000
<b>Cộng</b>		<b>791.685.502</b>	<b>747.065.004</b>

**Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	483.000.000	459.000.000
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	203.648.000	438.750.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	460.600.000	438.750.000
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	460.600.000	438.750.000
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị cty/Thư ký HĐQT	460.600.000	438.750.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được uỷ quyền công bố thông tin	460.600.000	438.750.000
<b>Cộng</b>		<b>4.371.448.000</b>	<b>4.407.750.000</b>

I- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- a- Thông tin về hoạt động liên tục:.....  
b- Những thông tin khác (3):.....

Người lập biểu

*Thanh*

Dinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

*Đức*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
PHẠM MẠNH ĐỨC

Ngày 16 tháng 01 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÔ QUANG ĐỊNH



**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	
<b>A. Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>7.757.381.056</b>	<b>71.454.711.155</b>	<b>70.509.896.517</b>	<b>8.702.195.694</b>
<b>I. Thuế</b>	<b>7.757.381.056</b>	<b>71.453.206.761</b>	<b>70.508.392.123</b>	<b>8.702.195.694</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.145.549.490	52.970.101.766	52.961.983.326	6.153.667.930
2. Thuế VAT hàng nhập khẩu	-	1.570.365.211	1.570.365.211	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	140.739.684	140.739.684	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.339.728.279	6.861.037.030	6.585.559.481	1.615.205.828
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	58.141.510	58.141.510	-
8. Tiền thuế đất	22.829.248	183.891.788	206.721.036	-
9. Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
10. Thuế thu nhập cá nhân	249.274.039	9.300.832.203	8.617.343.508	932.762.734
11. Các loại thuế khác	-	364.097.569	363.538.367	559.202
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>1.504.394</b>	<b>1.504.394</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	-	1.504.394	1.504.394	-
<b>B. Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>428.676.377</b>	<b>4.691.854</b>	<b>-</b>	<b>423.984.523</b>
3. Thuế nhà đất, tiền thuế đất	428.676.377	4.691.854	-	423.984.523



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Mã chứng khoán: LM8**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/LILAMA18-2022

“V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế cùng kỳ: Quý 4 năm 2022 so với Quý 4 năm 2021”

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh**

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2022 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2021. Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 giảm 9,78% so với cùng kỳ năm 2021 theo chi tiết sau:

Đvt: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=1-2	4=3:2
1	Doanh thu thuần	452.767.505	373.158.881	79.608.624	21,33
2	Giá vốn hàng bán	417.859.193	343.950.535	73.908.658	21,49
3	Lợi nhuận gộp	34.908.312	29.208.345	5.699.967	19,51
4	Doanh thu tài chính	1.458.946	2.162.104	(703.158)	(32,52)
5	Chi phí tài chính	12.830.942	10.547.401	2.283.541	21,65
6	Chi phí QLDN	16.889.037	15.055.940	1.833.097	12,18
7	Lợi nhuận khác	274.163	1.308.227	(1.034.064)	(79,04)
8	Lợi nhuận trước thuế	6.921.441	7.075.336	(153.895)	(2,18)
9	Thuế TNDN	2.215.206	1.858.836	356.370	19,17
10	Lợi nhuận sau thuế	4.706.236	5.216.500	(510.264)	(9,78)

**Công ty cổ phần Lilama 18 giải trình các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận cụ thể như sau:**

- Doanh thu Quý 4 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là: 79,608 tỷ đồng tương ứng tăng 21,33% là do: trong Quý 4 các công trình thi công trong giai đoạn nghiệm thu bàn giao.

- Giá vốn hàng bán Quý 4 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là: 73,909 tỷ đồng tương ứng tăng 21,49%;

- Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận gộp Quý 4 năm 2022 tăng so với cùng kỳ là: 5,699 tỷ đồng tương ứng tăng 19,51%.

- Chi phí tài chính Quý 4 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là: 2,283 tỷ đồng tương ứng tăng 21,65% là do trong năm các Ngân hàng tăng lãi suất cho vay.

*Handwritten signature*

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là: 1,833 tỷ đồng tương ứng tăng 12,18% chủ yếu là do công ty thực hiện điều chỉnh tăng thu nhập cho người lao động.

- Lợi nhuận khác Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 là: 1,034 tỷ đồng tương ứng giảm 79,04%

Từ các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022 giảm 510 triệu đồng tương ứng giảm 9,78% so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty cổ phần Lilama 18 cam kết tính xác thực về các nội dung giải trình trên.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CBTT



**TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÔ QUANG ĐỊNH**



*Handwritten signature*